

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu:

- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, test thử, sinh phẩm năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức
- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Vật tư y tế
- Tóm tắt công việc chính của gói thầu: Gồm 10 phần, cụ thể:

STT	Mã phần/lô	Tên phần/lô	Giá ước tính từng lô (VND)
1	PP2600001120	Phần 1: Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương	519.070.000
2	PP2600001121	Phần 2: Băng, dung dịch sát khuẩn, dung dịch rửa vết thương	507.758.500
3	PP2600001122	Phần 3: Các loại bơm, kim tiêm	1.546.813.400
4	PP2600001123	Phần 4: Dây truyền, dây dẫn, ống thông, dẫn lưu, chạc nối, găng tay	1.061.837.400
5	PP2600001124	Phần 5: Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác	216.421.000
6	PP2600001125	Phần 6: Chi khâu	558.605.280
7	PP2600001126	Phần 7: Vật tư dùng trong xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh	1.440.662.000
8	PP2600001127	Phần 8: Vật tư, y cụ dùng trong phục hồi chức năng	332.970.000
9	PP2600001128	Phần 9: Vật tư, thiết bị y cụ	745.177.320
10	PP2600001129	Phần 10: Vật tư ngoại khoa	3.417.992.150

- Giá gói thầu: **10.347.307.050 VND**
- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 90 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2026
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày
- Tùy chọn mua thêm: Không vượt quá 30% số lượng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100%, nguyên đai nguyên kiện, không bị vỡ, hỏng, biến dạng hoặc có bất lợi trong quá trình sử dụng, được bảo quản, vận chuyển theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được phép lưu hành theo quy định pháp luật hiện hành, có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.

- Hạn sử dụng hàng hóa (*Theo công bố của nhà sản xuất*):

- + Tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên
- + Tối thiểu 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm
- + Tối thiểu ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm
- + Đối với hàng hóa không có hạn sử dụng phải sản xuất từ năm 2024 trở về sau.

- Hàng hóa có thể có quy cách đóng gói khác so với yêu cầu của E-HSMT nhưng đảm bảo tổng khối lượng hàng hóa bằng hoặc lớn hơn so với khối lượng yêu cầu và đáp ứng với các yêu cầu kỹ thuật, tính chất của hàng hóa so với yêu cầu của E-HSMT.

- Hàng hóa đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật tại Mục 2, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật, phù hợp, tương thích, vận hành được trên các thiết bị hiện có đang sử dụng và yêu cầu chuyên môn của Chủ đầu tư.

1.2.2. Tài liệu chứng minh tính đáp ứng của nhà thầu để kinh doanh hàng hóa là thiết bị y tế:

- E-HSDT có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, cụ thể:

- + Thiết bị y tế sản xuất trong nước: Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.
- + Thiết bị y tế nhập khẩu: Bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc bản sao có chứng thực của bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

- Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế hoặc Hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế chứng minh nhà thầu đáp ứng yêu cầu đủ điều kiện mua bán/sản xuất thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021.

- Bản phân loại thiết bị y tế.

- Số lưu hành của thiết bị y tế:

- + Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B;
- + Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D.

1.2.3. Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết:

- E-HSDT có Bảng so sánh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thể hiện cụ thể các thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của các

thông số kỹ thuật đã chào đó, có thể là: hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, catalogue, tài liệu kỹ thuật chứng nhận về đặc tính, thông số kỹ thuật tiêu chuẩn chất lượng... thể hiện cụ thể, chi tiết các thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật sau đây (*Trường hợp tài liệu chứng minh là các tài liệu nước ngoài có: con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu đó thì phải có Hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011*):

STT	STT từng phần/lô	Danh mục hàng hóa	Quy cách	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu (Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn)
I	PP2600001120: Phần 1: Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương			
1	1.1	Băng dính lụa 5cm x 5m	Hộp 1 cuộn	Thành phần tối thiểu: Vải lụa Taffeta trắng, sợi cellulose acetate (100%) - Keo hỗn hợp tối thiểu gồm: Zinc oxide, Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng+ Ester pentaerythritol nhựa thông. - Kích thước 5cm x 5m - Đạt tiêu chuẩn CE - EU, CFS hoặc tương đương
2	1.2	Băng gạc 5cm x 2,5m	20 cuộn/ gói	Đệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: ≥ 80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy. Kích thước: 5cm x 2,5m - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE hoặc tương đương
3	1.3	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	12 cuộn/túi.	Làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là: 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu: trắng. Tiệt trùng. Thời gian đông cứng của hàng hóa ≥ 2 phút và ≤15 phút. Kích thước: Chiều rộng: 7,5cm. Chiều dài: 2.7m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
4	1.4	Bông lót bó bột 10 cm x 2,7m	Túi 5 cuộn	Thành phần 100% polyeste, màu trắng không xù, không thấm nước. Kích thước 10cmx 2,7m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
5	1.5	Bột bó 15cm x 2,7m	Gói 12 cuộn, thùng 120 cuộn	Làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là: 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu trắng. Tiệt trùng. Thời gian đông cứng của hàng hóa ≥ 2 phút và ≤15 phút

				<p>Chiều rộng: 15cm. Chiều dài: 2.7m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p>
6	1.6	Bột bó 10 cm x 2.7 m	Gói 12 cuộn, thùng 120 cuộn	<p>Làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là: 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu: trắng. Tiết trùng. Thời gian đông cứng của hàng hóa ≥ 2 phút và ≤ 15 phút Kích thước: Chiều rộng: 10cm. Chiều dài: 2.7m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p>
7	1.7	Gạc thận nhân tạo	30 miếng/ gói	<p>Kích thước: 3,5cm x 4,5cm x 80 lớp. Dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Trọng lượng 25-27 g/m². Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không phát hiện. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84,3%. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương. Đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; FDA; CE hoặc tương đương</p>
8	1.8	Gạc hút	1000 mét/ kiện	<p>Dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Khổ $\geq 0,75m$, $< 0,8$, chỉ có sợi bông, 100% cotton, không có sợi khác. Mỗi cm² có 10 sợi dọc, 8 sợi ngang. Giới hạn tạp chất : Clorid $\leq 0,01\%$; Sulfat : $\leq 0,02\%$; Calci $\leq 0,06\%$; Tro: không quá 0,3% Chất béo và chất nhựa hòa tan trong ether $\leq 0,3\%$ Giảm khối lượng do sấy khô $\leq 8,5\%$</p>

				Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; FDA; CE hoặc tương đương
9	1.9	Gạc phẫu thuật không dệt	10 miếng/ gói	<p>Làm từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, chất liệu mềm mịn, có màu trắng đồng nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không mùi, không có bụi bẩn, sợi lạ, không dính tạp chất. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. • Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. • Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% • Độ pH: trung tính. Độ trắng: ≥80% +/- 10%. • Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. • Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng, • Đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. • Tiệt trùng bằng khí EO.Gas hoặc tương đương. <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016;ISO 11135:2014; FDA; CE hoặc tương đương</p>
10	1.10	Băng keo cá nhân	100 miếng/ hộp	<p>Sợi vải đàn hồi, viscose 70%, polyamide 30%, độ bền kéo 14.5kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic 140mg không chứa latex, độ dính 520g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Gạc 20mm x 10mm thấm hút tốt, mềm, có lớp màng PE (polyethylene) không dính vào vết thương. Tẩm benzalkonium chloride có hiệu quả khử trùng và diệt khuẩn. Có kiểm tra vi sinh.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CFS hoặc tương đương</p>
11	1.11	Miếng dán tròn	100 miếng/ hộp	<p>Chất liệu PVC (Polyvinyl clorua) màu da hình tròn, độ bền kéo 2.0kg/12mm ± 50g. Phủ keo Acrylic 30mg không chứa latex, độ dính 520g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da.</p> <p>Gạc 9mm x 9mm thấm hút tốt, mềm, có lớp màng PE (polyethylene) không dính vào vết thương, tẩm benzalkonium chloride 0.034mg có hiệu quả khử trùng và diệt khuẩn. Có kiểm tra vi sinh.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CFS hoặc tương đương</p>
II PP2600001121: Phần 2: Băng, dung dịch sát khuẩn, dung dịch rửa vết thương				
12	2.1	Dung dịch rửa tay nhanh	Chai 1000ml	<p>Thành phần tối thiểu: 80%w/v Ethanol + 7.2% w/v Isopropanol + 0.5% w/v Chlorhexidine gluconate, chất bảo vệ, dưỡng da, hương liệu.</p> <p>Có tác dụng diệt 99,99% các vi sinh vật được thử nghiệm gồm S.aureus, P. aeruginosa, Shigella, M.tuberculosis, Bacillus subtilis và nấm C. albicans sau 30 giây tiếp xúc.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
13	2.2	Dung dịch xà phòng	Chai 500ml	<p>Thành phần tối thiểu: Sodium lauryl ether sunphate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide; Cocamido propyl betain, chất bảo quản, dưỡng da, hương liệu.</p> <p>Loại bỏ hầu hết các vi sinh vật gây bệnh sau 30 giây tiếp xúc.</p>

				Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
14	2.3	Bông thấm nước	Túi 1 kg	Làm từ 100% bông tự nhiên. Bông trắng, không mùi, không lẫn tạp chất, không độc tố và không gây dị ứng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ acid và độ kiềm: Trung tính. Hàm lượng chất béo ≤ 0.5%. Các chất tan trong nước ≤ 0.5%. Độ ẩm 8% ± 0.5%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
15	2.4	Bông cắt 2x2	Gói 500gram	Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao Bông được cắt thành miếng nhỏ kích thước 2cm x 2cm đồng đều về kích thước và trọng lượng. Tốc độ hút nước: Thời gian chìm ≤ 5 giây. Độ ẩm: ≤ 8% Độ acid và độ kiềm: Trung tính Hàm lượng chất béo: Không vượt quá 0.5%. Đóng kín trong bao PE in đầy đủ thông tin về sản phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 hoặc tương đương
16	2.5	Tấm bông	100 que (cái)/ gói	Que nhựa, Đầu que được quấn bông chắc chắn.
17	2.6	Cồn 70 độ	Can 30 lít	Cồn 70 độ.
18	2.7	Cồn 96 độ	Can 30 lít	Cồn 96 độ.
19	2.8	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ Glutaraldehyde 2%	Can 5 lít	- Thành phần tối thiểu: Glutaraldehyde 2%, tá dược và nước tinh khiết vừa đủ. PH 5-7 - Diệt được tất cả các loại vi khuẩn gram âm, gram dương, các loại vi sinh vật Staphylococcus aureus, Mycobacterium bovis, Salmonella choleraesuis, Pseudomonas aeruginosa,... các loại virus có vỏ bọc và không có vỏ bọc (HIV-1, Coronavirus, Cytomegalovirus, Herpes simplex Type 1,2, Influenza Virus, Poliovirus Type 1, Vaccinia, Rhinovirus Type 42, Cocksackievirus Type B-3, Adenovirus Type 2...). Diệt được các loại nấm, bào tử. - Dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa hoặc pha loãng trước khi sử dụng. Ngâm khử khuẩn 5 phút, tái sử dụng ≥ 28 ngày, dung dịch sử dụng được ≥ 75 ngày sau khi mở nắp. Có que thử kèm theo. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 hoặc tương đương
20	2.9	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Can 3,8 lít	- Thành phần tối thiểu: Ortho-phthalaldehyde 0,60%, có thể tái xử lý thủ công lên đến 30 ngày. - Hiệu quả diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus, diệt trực khuẩn lao ≤ 05 phút.

				<ul style="list-style-type: none"> - Không chứa chất hoạt động bề mặt - Tương thích các vật liệu như: kim loại, nhựa, chất đàn hồi, chất keo dính - Có que thử kèm theo - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE hoặc tương đương - Xuất xứ: G7
21	2.10	Dung dịch nước muối rửa vết thương	500ml/ chai	Thành phần tối thiểu: NaCl 0,9%. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001 hoặc tương đương
22	2.11	Dung dịch tẩy rửa hoạt tính enzyme protease 0,5%	Chai 1 lít	Thành phần tối thiểu: Dung dịch tẩy rửa dụng cụ enzyme: Protease Subtilisin 5.0%, Lipase 0.2%, Amylase 0.15%, Mannanase 0.05%, Cellulase 0.05%, Tá dược: Sodium borate, Sodium hydrogen phosphate, Benzotriazole, Fatty alcohol alkoxylate, C9-11 Ethoxylate, EDTA, Acid citric, Triethanolamine, Hương liệu và nước tinh khiết. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 hoặc tương đương
23	2.12	Cloramin B	Túi 1 kg	Bột Chloramin B chứa Natri N-chlorobenzensulfonamide, clor hoạt tính 25% w/w. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương
24	2.13	Dung dịch tẩy gỉ sét	Chai 1 lít	Thành phần tối thiểu: Axit Nitric (1– ~5%); axit Phosphoric (15– ~30%), chất hoạt động bề mặt Nồng độ sử dụng: 10-20% với làm sạch thủ công và 5-20% với làm sạch tự động; nồng độ ngâm thụ động hoá: 2% pH của dung dịch 1% trong nước: 2.2-2.3 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương
III PP2600001122: Phần 3: Các loại bơm, kim tiêm				
25	3.1	Bơm tiêm 1ml	Hộp 100 Cái x 42h/ kiện	Bơm tiêm nhựa liền kim, 1ml, cỡ kim 25G, 26G Vỏ xylanh làm bằng nhựa PP, thân kim bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
26	3.2	Bơm tiêm Insulin 1ml	Hộp 100 cái x 30h/ kiện	Bơm tiêm chuyên dùng để tiêm Insulin. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
27	3.3	Bơm tiêm 3ml	Hộp 100 Cái x 30h/ kiện	Bơm tiêm nhựa liền kim, 3ml, cỡ kim 23G, 25G. Vỏ xylanh làm bằng nhựa PP y tế, thân kim bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.

28	3.4	Bơm tiêm 5 ml	Hộp 100 cái x 20h/ kiện	Bơm tiêm nhựa liền kim, 5ml, cỡ kim 23G, 25G. Vỏ xylanh làm bằng nhựa PP y tế, thân kim bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
29	3.5	Bơm tiêm 10 ml	Hộp 100 cái x 12h/ kiện	Bơm tiêm nhựa liền kim, 10ml, cỡ kim 23G, 25G. Vỏ xylanh làm bằng nhựa PP y tế, thân kim bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
30	3.6	Bơm tiêm 20 ml	Hộp 50 cái x 16h/ kiện	Bơm tiêm nhựa liền kim, 20ml, cỡ kim 23G, đầu kim vát 3 cạnh. Vỏ xylanh làm bằng nhựa PP y tế, thân kim bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
31	3.7	Bơm tiêm 50 ml	Hộp 25 cái x 16h/ kiện	Vỏ xylanh làm bằng nhựa PP y tế, thân kim bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
32	3.8	Bơm cho ăn 50 ml	Hộp 25 cái x 16h/ kiện	Bơm cho ăn 50 ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
33	3.9	Kim bướm	01 cái/ túi	Thân kim làm bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
34	3.10	Kim lấy thuốc, lấy máu	Hộp 100 cái x 100h/ kiện	Thân kim làm bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
35	3.11	Kim luồn tĩnh mạch các số	Hộp 50 cái	<ul style="list-style-type: none"> - Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát (1 mặt vát trên và 2 mặt vát dưới tạo độ bén tối đa và vết kim đâm mau lành) - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Cơ chế trào máu 2 lần giúp xác nhận lấy ven thành công - Kim luồn có cánh, có cửa. Tốc độ chảy 61ml/phút, 3660 ml/giờ. - Đường kính và độ dài catheter: 1.1mm x 33mm. - Thể tích mỗi: 0,100 ml

				<ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách từ đầu mặt vát kim sắt đến đầu catheter <1mm đảm bảo lực tác động, giảm đau, tránh tòe, gây gập đầu catheter - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE - MDR
36	3.12	Kim luồn tĩnh mạch sơ sinh	Hộp 50 cái	<ul style="list-style-type: none"> - Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát (1 mặt vát trên và 2 mặt vát dưới tạo độ bén tối đa và vết kim đâm mau lành) - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Kim luồn có cánh, không cửa, tốc độ chảy 22ml/phút. Đường kính và độ dài catheter: $\leq 0.7\text{mm} \times 19\text{mm}$ - Khoảng cách từ đầu mặt vát kim sắt đến đầu catheter <1mm đảm bảo lực tác động, giảm đau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE - MDR, FDA hoặc tương đương
37	3.13	Kim tiêm sử dụng 1 lần 25G X 5/8	Hộp 100 cái x 100h/ kiện	<ul style="list-style-type: none"> Kim tiêm sử dụng 1 lần 25G X 5/8. Thân kim làm bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
38	3.14	Kim tiêm sử dụng 1 lần 25G X 1	Hộp 100 cái x 100h/ kiện	<ul style="list-style-type: none"> Kim tiêm sử dụng 1 lần 25G X 1. Thân kim làm bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa. Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
39	3.15	Kim gây tê đám rối	Hộp 25 cái	<ul style="list-style-type: none"> Kim G22 dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. Xuất xứ: G7. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
40	3.16	Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ	Hộp 25 cái	<ul style="list-style-type: none"> Kim gây tê tủy sống đầu có 3 mặt vát sắc. Chuôi kim trong suốt, có thiết kế lăng kính pha lê phản quang giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Dài 88mm, màu sắc các cỡ kim khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
41	3.17	Bộ bóng bơm truyền dịch dùng một lần đa tốc độ có PCA	01 Bộ/túi	<ul style="list-style-type: none"> - Dung tích 275ml - Có chức năng PCA - Bộ lọc hạt có thể tháo rời: Kích thước lỗ $3\mu\text{m}$ - Ống truyền dịch chống xoắn có tiết diện tam giác. -Tiệt trùng bằng EO

				<ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác ở điều kiện tiêu chuẩn: $\pm 15\%$ - Cung cấp tối thiểu các loại có các Tốc độ truyền liên tục, gồm có: <ul style="list-style-type: none"> + 2, 4, 6, 8 ml/h (điều chỉnh) + 5, 7, 13, 15 ml/h (điều chỉnh) - Dòng PCA: 2 ml/ lần/ 15 phút - Không chứa latex và không chứa DEHP - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương
IV PP2600001123: Phần 4: Dây truyền, dây dẫn, ống thông, dẫn lưu, chạc nối, găng tay				
42	4.1	Dây truyền dịch	Túi 25 bộ, thùng 500 bộ	<p>Thành phần tối thiểu: Nắp bảo vệ bằng nhựa PE. Kim chai có thông khí bằng nhựa ABS, kích thước 28mm \pm 1mm, OD 5.6mm \pm 1mm. Có cửa hút khí màu xanh bằng nhựa PVC. Bầu nhỏ giọt dài 4.5cm thể tích 6ml bằng nhựa PVC. Màng lọc dịch bằng nhựa ABS + nylon 6.6, đường kính lỗ lọc 15μm. Bóng flash không có cao su. Ống dây bằng nhựa PVC chống vặn xoắn, ID 2.75mm \pm 0.05mm, OD 3.8mm \pm 0.05mm, dài 160cm. Tổng chiều dài 180cm. Áp suất chống rò rỉ 50KPA, độ bền kéo 20N trong 15 giây. Kim 21Gx1.5 in, chất liệu thép không gỉ, cứng, bóng, nhọn, cắt vát 3 cạnh, không có gờ. Đầu nối luer slip nhựa PP. Tiệt trùng bằng EO gas hoặc tương đương Không độc tố, không gây sốt, không DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương</p>
43	4.2	Dây truyền máu	Túi 15 bộ, thùng 300 bộ	<p>Đầu cắm nhựa cứng có màng lọc khí, kích thước lỗ lọc 3,0μm dày 4.7-10.0mils. Khóa hãm ABS. Ống dây chất liệu PVC S1000 dài 1500mm. Bầu lọc dài 8.7cm trong suốt, có 2 ngăn, màng lọc ngăn trên có lỗ lọc kích thước 200 micron. Kim 18Gx1 1/2 .</p>
44	4.3	Dây thở oxy người lớn - trẻ em	Túi 1 cái, thùng 100 cái	<p>Chất liệu PVC y tế cao cấp, ống dây mềm, chống vặn xoắn, bề mặt trơn nhẵn. Dài 2 mét. Tiệt trùng bằng khí Ethylene. Đầu thở mềm, 2 ống thẳng đưa vào mũi. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p>
45	4.4	Canuyn mayo	Hộp 50 cái	Làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng.

				<p>Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p>
46	4.5	Dây hút nhót các cỡ	túi 1 cái, thùng 600 cái	<p>Chất liệu PVC y tế cao cấp, đầu nối có thể điều khiển bằng ngón tay. Ống nhựa mềm dài 50 cm, đầu cuối ống trơn nhẵn có 2 lỗ không đối xứng để tăng hiệu quả máy hút. Các số khác nhau có màu co nối khác nhau từ 5Fr - 18Fr. Kích thước dài 50cm, đường kính OD các cỡ 5, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18FG lần lượt như sau: 1.68, 1.98, 2.65, 3.35, 4.00, 4.65, 5.35, 6.00mm; ID lần lượt là: 0.80, 1.05, 1.50, 2.00, 2.45, 2.95, 3.40, 3.90mm. Nhựa đầu nối và ống nối là nhựa y tế không độc tố, loại hạt mềm vừa, độ cứng Shore A từ 75-85 tùy kích cỡ; Chất hóa dẻo là DINP, không có DBP, BBP hoặc DEHP. Đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương.</p>
47	4.6	Dây nối dài bom 150cm	Túi 1 cái	<p>Chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Kích thước I.D 1.0mm, O.D 2.0mm. Chiều dài các cỡ 150cm. Đã tiệt trùng, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC hoặc tương đương.</p>
48	4.7	Dây oxy hai đầu	01 sợi/ túi	<p>Chất liệu nhựa PVC y tế nguyên sinh không chứa DEHP. Thành trong lòng ống dây có hình sao trống tắc nghẽn khí oxy khi bị đè bẹp hay gãy gập. Hai đầu dây được gắn phễu. Dây có chiều dài 2000mm mềm mại nhẵn bóng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13458 và ISO 9001 hoặc tương đương</p>
49	4.8	Khoá ba chạc có dây nối	Hộp 40 cái	<p>Khóa 3 đường phù hợp với các yêu cầu cần thiết của các tiêu chuẩn MDD 93/42/EEC. Có 2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài. Có van bấm khi dừng chính xác tại mỗi vị trí để đảm bảo độ chính xác. Quay 360 độ. Có nắp, có vỏ và khóa xoay. Khí nén: lên tới 0.6kgf/ 15 giây Khí hydro tĩnh: lên tới 1.5kgf/5 phút Khối lượng khoảng không chết: ≤0.1ml Mô men xoắn: ≤0.15N.m. Tỷ lệ dòng chảy: ≥198ml/min.</p>

				Kèm dây nối dài 25cm hoặc 10cm, chống lipid, kích thước O.D 2,6mm. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC hoặc tương đương.
50	4.9	Khoá ba chạc không dây	Hộp 50 cái	Khóa 3 đường phù hợp với các yêu cầu cần thiết của các tiêu chuẩn MDD 93/42/EEC. Có 2 lỗ thông trong và 1 lỗ thông ngoài. Có van bấm khi dừng chính xác tại mỗi vị trí để đảm bảo độ chính xác. Quay 360 độ. Có nắp, có vỏ và khóa xoay. Khí nén: lên tới 0.6kgf/ 15 giây Khí hydro tĩnh: lên tới 1.5kgf/5 phút Khối lượng khoảng không chết: ≤0.1ml Mô men xoắn: ≤0.15N.m. Tỷ lệ dòng chảy: ≥198ml/min. Tiệt trùng, không gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC hoặc tương đương.
51	4.10	Ống nội khí quản	Hộp 10 cái, thùng 100 cái	Chất liệu nhựa PVC, không bóng hoặc có bóng. Đầu nối tiêu chuẩn 15mm Semi-seated, đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Mắt Murphy trơn nhẵn. Không có cao su, không có PHT. Loại có bóng: bóng có dung lượng cao độ nén thấp, độ dày bóng từ 0,08- 0,11mm, khả năng chịu áp lực 6 kPa/15s, bóng lá: đầu bơm khóa luer có valve. Có các số từ 2,5 đến 8.0. Loại không bóng có các cỡ từ 2,5 đến 6.0. Tiệt trùng dùng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 , EC hoặc tương đương..
52	4.11	Sonde Foley 2 chạc các số	Hộp 10 cái, Thùng 200 cái	Nguyên liệu: Cao su không độc tố được tráng silicon. Kích thước đầu tip ngắn: 15-24mm giảm kích thích bàng quang, độ mờ của lòng ống bên trong cho phép theo dõi sự thoát nước của ống thông. Các số 12-28Fr có chiều dài tổng thể: 400mm, chiều dài phễu: 40mm, dung tích bóng chèn: 30ml. Van mềm. Các số trẻ em từ 6-10 Fr có chiều dài tổng thể: 280mm, chiều dài phễu: 40mm, dung tích bóng chèn: 3ml-5ml, van mềm, có que thăm chất liệu Polyamide đường kính 0.55-0.65mm, dài 310mm. Tiệt trùng bằng chiếu xạ Gamma. Đóng gói 2 lớp chắc chắn.

				Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC hoặc tương đương.
53	4.12	Sonde Foley 3 chạc các số	Hộp 10 cái, Thùng 200 cái	Nguyên liệu: Cao su không độc tố được tráng silicon. Cấu tạo 3 nhánh. Tốc độ dòng chảy cao để tối đa hóa khả năng tưới, thoát nước. Độ mờ của lòng ống bên trong cho phép theo dõi sự thoát nước của ống thông. Kích thước đầu tip ngắn: 21-24mm giảm kích thích bàng quang, chiều dài tổng thể: 400mm, chiều dài phễu: 40mm, dung tích bóng chèn: 30ml. Van cứng. Tiệt trùng bằng chiếu xạ Gamma. Đóng gói 2 lớp chắc chắn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 , CE hoặc tương đương.
54	4.13	Sonde dạ dày các cỡ	Túi 1 cái, thùng 300 cái	Bao gồm 1 ống nhựa nối dạng phễu. Đầu xa mịn và tròn để dễ dàng đưa vào. Có 4 mắt bên không đối diện nhau để tăng lưu lượng chất lỏng. Từ đầu xa có các vạch 45, 55, 65, 75cm. Ống có đầu nối phễu bằng chất liệu nhựa có độ đàn hồi phù hợp, phù hợp với một bom cho ăn cỡ lớn hoặc nguồn hút. Một nắp được gắn vào đầu nối phễu để ngăn chất gây ô nhiễm xâm nhập vào ống. Chiều dài ống 125cm. Kích thước đường kính OD các cỡ 8, 10, 12, 14, 16, 18 FG lần lượt như sau: 2,67; 3,33; 4,00; 4,67; 5,33; 6,00mm. ID lần lượt là: 1,5; 2,0; 2,4; 2,95; 3,4; 3,9 mm. Nhựa đầu nối và ống nối là nhựa y tế không độc tố, loại hạt mềm vừa, độ cứng Shore A từ 75-85 tùy kích cỡ Chất hóa dẻo là DINP, không có DBP, BBP hoặc DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
55	4.14	Sonde dẫn lưu silicon các cỡ	100 cái/hộp	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm, chiều dài 396mm. Được tiệt trùng bằng EO hoặc tương đương..
56	4.15	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Hộp 10 bộ	Kim dẫn đường sắc bén Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 6F, chiều dài 20cm, 1 nòng, kích cỡ nòng G14

				Tốc độ dòng chảy 80 ml/min Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Xuất xứ: G7
57	4.16	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Hộp 10 bộ	Kim dẫn đường chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn, chiều dài 50cm, đường kính 0.89mm Có dao mổ và kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G16, G16 Đầu nối catheter có valve 2 chiều Safsite, tránh nhiễm khuẩn Tốc độ dòng chảy :55/45 (ml/min) Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Xuất xứ: G7
58	4.17	Sâu máy thở	Túi 1 cái	Nguyên liệu không chứa cao su. Đầu nối tiêu chuẩn 22F-15F. Có thể co giãn được. Đầu nối góc 90 độ, xoay 360 độ. Có công hút dịch. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
59	4.18	Găng khám	Hộp 50 đôi	Găng tay cao su y tế, có bột, không vô trùng. Chất liệu: Cao su tự nhiên. Viền cổ tay : Viền cuộn. Bề Mặt: Nhám tại đầu ngón tay : Độ dày (thành găng đơn : Ngón tay : Tối thiểu 0.08mm, lòng bàn tay : tối thiểu 0.08mm . Bột dư: Tối đa 10mg/dm ² . Độ bền kéo: Trước khi lão hóa: Tối thiểu 18MPa. Sau lão hóa: Tối thiểu 14MPa. Hàm lượng Protein: Tối đa 200µg/dm ² . % độ giãn dài: Trước khi lão hóa : Tối thiểu 650%. Sau khi lão hóa : Tối thiểu 500%
60	4.19	Găng khám không bột	50 đôi/ hộp	Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2mg / găng tay Nồng độ Protein : Protein tách chiết trong nước: ≤ 50ug/dm ² or hoặc thấp hơn lượng công bố này Màu sắc: Màu cao su tự nhiên Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền, bề mặt găng tay trơn hoặc vùng bàn tay nhám Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
61	4.20	Găng tay dài sản	1 đôi/ Túi	Sản xuất từ tatex cao su thiên nhiên, màu trắng tự nhiên của cao su , có phủ bột chống dính. Tay trái, tay phải riêng biệt. Tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương.

				Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
62	4.21	Găng tiệt trùng	50 đôi/ hộp	<p>Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. Có phủ bột chống dính Chiều dài: Size 6½: 280mm±5mm; Size 7; 7½ và 8: 282mm±7mm Chiều rộng: Size 6½: 83mm±5mm; Size 7: 89mm±7mm; Size 7½: 95mm ± 5mm; • Độ dày một lớp: 0,15mm Cường lực kéo đứt tối thiểu: Trước lão hóa ≥ 12N Được tiệt trùng bằng khí E.O Hàm lượng protein chiết suất ≤ 200µg/ găng tay • Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương</p>
V	PP2600001124: Phần 5: Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác			
63	5.1	Bộ gây tê ngoài màng cứng	10 bộ/ hộp	<p>Kim đầu cong 18G. Bơm tiêm giảm kháng lực LOR (Loss Of Resistance). Catheter bằng polyamid, dài 1000mm, có đường cân quang ngầm. Đầu nối catheter dạng nắp bật. Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron. Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và 3 kim tiêm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ: Đông Nam Á</p>
64	5.2	Túi Camera	1 cái/ gói	<p>Vật liệu 100% nylon, Dây cotton. Màu trắng trong. Thành phần tối thiểu: + Túi nylon có dây buộc 9x14 cm: 01 cái + Ống nylon có dây buộc 2 ly, fi 18 x230cm: 01 cái Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
65	5.3	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Túi 1 cuộn	<p>- Băng keo chỉ thị nhiệt với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. - Kích thước 24mm x 55m. - Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. - Thành phần tối thiểu: Giấy crepe bão hoà 40-50%, chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, mực chỉ thị hơi nước 0,5-2%.</p>

				- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: G7.
66	5.4	Băng keo chỉ thị nhiệt sấy khô	Túi 1 cuộn	Độ dày: 0.14 mm, Lực dính trên thép: 7N/25 mm, Độ kéo dãn: 107N/25 mm, Thông số "đạt" khi chỉ thị chuyển sang màu nâu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
67	5.5	Mũ giấy y tế	1 cái/ gói	Chất liệu: Vải không dệt polypropylen Màu xanh đồng đều, không loang bầm, ko dính tạp chất. Không độc tố, không kích ứng da Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
68	5.6	Nước cất 1 lần	Can 5 lít hoặc Can 10 lít	Nước cất 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
69	5.7	Nước cất 2 lần	Can 5 lít hoặc Can 10 lít	Nước cất 2 lần, tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
70	5.8	Khẩu trang y tế	1 cái/ gói	- Cấu tạo khẩu trang gồm: 3 lớp, có dây chun móc tai và nẹp mũi bằng nhựa hoặc kẽm bọc nhựa: + Lớp ngoài: lớp vải không dệt không hút nước hoặc tương đương. + Lớp giữa: Lớp giấy vi lọc kháng khuẩn hoặc tương đương + Lớp trong cùng: Lớp vải không dệt không hút nước hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
71	5.9	Khẩu trang phẫu thuật	1 cái/ gói	Khẩu trang 3 lớp, tiệt trùng, có dây buộc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
72	5.10	Ống mở khí quản	1 cái/ túi	- Ống mở khí quản các số. - Khai mở khí quản với thiết kế có bóng trong (là vòng bít có thể phồng xẹp) có thể tháo rời để làm sạch, tránh nghẹt tắc đờm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
73	5.11	Mask thở khí dung các cỡ	100 cái/ thùng	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt - Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m - Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt - Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc khí dung, ống oxy (là dây nối oxy), thất lung đàn hồi, nhôm flake và kết nối.

				<ul style="list-style-type: none"> - Gồm các size: S, M, L, XL - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
74	5.12	Mask thở oxy người lớn - trẻ em	100 cái/ thùng	<p>Làm từ nhựa PVC nguyên sinh an toàn dẻo, mềm, trong suốt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ thở oxy có kẹp mũi có thể điều chỉnh và dây thun đeo, dây có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn - Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ đơn giản là từ 4-8L/min - Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương - Gồm các size: S, M, L, XL - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
75	5.13	Túi đựng nước tiểu	1 cái/ túi	<p>Làm từ nhựa PVC. Thể tích 2000ml. Van xả một chiều chữ T. Đảm bảo không rò rỉ. Dây dẫn dài khoảng 90cm.</p> <p>Tiệt trùng khí EO.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
76	5.14	Đè lưỡi gỗ	100 cái/ hộp	<p>Làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, hai đầu bo tròn, nhẵn bóng.</p> <p>Mỗi que được đóng vào một bao màng nilon và được tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương</p> <p>Kính thước 150mm x 20mm x 2mm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
77	5.15	Mỏ vịt nhựa	1 cái/ túi	<p>Làm bằng nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa - Độ cứng cao, trơn, nhẵn không gây tổn thương niêm mạc. - Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
78	5.16	Bao cao su	1 cái/ gói	<p>Chất liệu: cao su thiên nhiên, màu sắc trong mờ</p> <p>Kích thước: dài 170mm ($\pm 5\%$), rộng 52mm ($\pm 5\%$); Độ dày: 0,065mm ($\pm 10\%$)</p> <p>Thể tích và áp suất nở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trước lão hóa: <ul style="list-style-type: none"> + Thể tích nở: ≥ 18 lít + Áp suất nở: $\geq 1,0$ kPa - Sau lão hóa ở 70°C ($\pm 5\%$) trong 168 giờ ± 2 giờ: <ul style="list-style-type: none"> + Thể tích nở: ≥ 18 lít + Áp suất nở: $\geq 1,0$ kPa <p>Sử dụng chất bôi trơn silicone có độ nhớt 350cst ($\pm 5\%$) với hàm lượng 420mg ($\pm 5\%$)</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>

79	5.17	Mask thanh quản các cỡ	1 cái/ gói	Được làm bằng 100% cao su silicon, PVC, cấp y tế trong suốt, vô hại và không độc hại Các size: số 1, 2, 3, 4
VI PP2600001125: Phần 6: Chỉ khâu				
80	6.1	Chỉ Catgut số 1	Hộp 24 sợi	Chỉ tan chậm tự nhiên Catgut số 1, dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương. Chỉ làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, phủ muối Chrom hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.
81	6.2	Chỉ Catgut số 4/0	Hộp 24 sợi	Chỉ tan chậm tự nhiên Catgut số 4/0, dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương. Chỉ làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, phủ muối Chrom hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.
82	6.3	Chỉ Nylon số 2/0	Hộp 24 sợi	Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 2/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Chất liệu: Polyamide 6-6.6 hoặc tương đương. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.
83	6.4	Chỉ Nylon số 3/0	Hộp 24 sợi	Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 3/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Chất liệu: Polyamide 6-6.6 hoặc tương đương Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.
84	6.5	Chỉ Nylon số 4/0	Hộp 24 sợi	Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 4/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Chất liệu: Polyamide 6-6.6 hoặc tương đương. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.
85	6.6	Chỉ Nylon số 5/0	Hộp 24 sợi	Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 5/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm.

				<p>Chất liệu: Polyamide 6-6.6 hoặc tương đương. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
86	6.7	Chỉ Nylon số 6/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 6/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Chất liệu: Polyamide 6-6.6 hoặc tương đương. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
87	6.8	Chỉ Nylon số 7/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 7/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Chất liệu: Polyamide 6-6.6 hoặc tương đương. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
88	6.9	Chỉ Nylon số 10/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 10/0, dài ≥ 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm. Chất liệu: Polyamide 6-6.6 hoặc tương đương. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi vuốt nhọn UltraGlyde hoặc tương đương hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả hoặc tương đương. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
89	6.10	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 1	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1. Thành phần tối thiểu: 90% Glycolide và 10% L - Lactide, có phủ Poly (glycolide - co - lactide) và Calcium stearate tỉ lệ (30:70). Sợi dài ≥ 90, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương. Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần - 50% sau 3 tuần, độ tan 56 - 70 ngày, tiệt trùng EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>

90	6.11	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 2/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0. Thành phần tối thiểu: 90% Glycolide và 10% L - Lactide, có phủ Poly (glycolide - co - lactide) và Calcium stearate tỉ lệ (30:70).</p> <p>Sợi dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.</p> <p>Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương.</p> <p>Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần - 50% sau 3 tuần, độ tan 56 - 70 ngày, tiết trùng EO hoặc tương đương.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
91	6.12	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 3/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0. Thành phần tối thiểu: 90% Glycolide và 10% L - Lactide, có phủ Poly (glycolide - co - lactide) và Calcium stearate tỉ lệ (30:70).</p> <p>Sợi dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm.</p> <p>Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương.</p> <p>Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần - 50% sau 3 tuần, độ tan 56 - 70 ngày, tiết trùng EO hoặc tương đương.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
92	6.13	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 4/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0. Thành phần tối thiểu: 90% Glycolide và 10% L - Lactide, có phủ Poly (glycolide - co - lactide) và Calcium stearate tỉ lệ (30:70).</p> <p>Sợi dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm.</p> <p>Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương.</p> <p>Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần - 50% sau 3 tuần, độ tan 56 - 70 ngày, tiết trùng EO hoặc tương đương.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
93	6.14	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 5/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0. Thành phần tối thiểu: 90% Glycolide và 10% L - Lactide, có phủ Poly (glycolide - co - lactide) và Calcium stearate tỉ lệ (30:70).</p> <p>Sợi dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm.</p> <p>Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương.</p> <p>Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần - 50% sau 3 tuần, độ tan 56 - 70 ngày, tiết trùng EO hoặc tương đương.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
94	6.15	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 6/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 6/0. Thành phần tối thiểu: 90% Glycolide và 10% L - Lactide, có phủ Poly (glycolide - co - lactide) và Calcium stearate tỉ lệ (30:70).</p> <p>Sợi dài ≥ 45 cm, kim tròn 1/2c, dài 13 mm.</p>

				<p>Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương. Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần - 50% sau 3 tuần, độ tan 56 - 70 ngày, tiệt trùng EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
95	6.16	Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 7/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 7/0. Thành phần tối thiểu: 90% Glycolide và 10% L - Lactide, có phủ Poly (glycolide - co - lactide) và Calcium stearate tỉ lệ (30:70). Sợi dài \geq 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương. Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần - 50% sau 3 tuần, độ tan 56 - 70 ngày, tiệt trùng EO. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485.</p>
96	6.17	Chỉ không tiêu tổng hợp polypropylene 2/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 2/0. Sợi dài \geq 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
97	6.18	Chỉ không tiêu tổng hợp polypropylene 3/0	Hộp 12 sợi	<p>Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 3/0. Sợi dài \geq 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde hoặc tương đương. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Đạt tiêu chuẩn CE và ISO 13485 hoặc tương đương.</p>
VII	Phần 7: Vật tư dùng trong xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh			
98	7.1	Phim X quang 8x10 inch	Hộp 150 tờ	<p>Phim X-quang laser kích thước 20x25 cm dùng cho máy in phim laser Drypix. Mật độ quang tối đa: 3.3. Độ dày của lớp nền phim: 170μm. Hình ảnh tối đa \geq 500ppi hoặc dpi với máy tương thích. Xuất xứ: G7. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p>
99	7.2	Phim X quang 10x12 inch	Hộp 150 tờ	<p>Phim X-quang laser kích thước 25x30 cm dùng cho máy in phim laser Drypix. Mật độ quang tối đa: 3.3. Độ dày của lớp nền phim: 170μm. Hình ảnh tối đa \geq 500ppi hoặc dpi với máy tương thích. Xuất xứ: G7. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p>
100	7.3	Phim X quang 14x17 inch	Hộp 100 tờ	<p>Phim X-quang laser kích thước 35x43 cm dùng cho máy in phim laser Drypix. Mật độ quang tối đa: 3.3. Độ dày của lớp nền phim: 170μm.</p>

				Hình ảnh tối đa ≥ 500 ppi hoặc dpi với máy tương thích. Xuất xứ: G7. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
101	7.4	Gel siêu âm	Can 5 lít	Gel trong suốt, không màu hoặc màu xanh, không mùi; pH 6,5 \pm 0,75. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
102	7.5	Điện cực tim theo dõi bệnh nhân	Túi 30 cái	Miếng dán dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân. Kích thước: hình tròn, đường kính 50mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.
103	7.6	Giấy điện tim 6 cần (110mm x 140mm x 200sh)	Túi 1 tập	Kích thước: 110mm x 140mm x 200sh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
104	7.7	Giấy điện tim 6 cần (145mm x 30m)	Gói 1 cuộn	Kích thước 145x30 (mm x m). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
105	7.8	Giấy in ảnh A4	Túi 1 tập	Giấy in ảnh màu cỡ A4, mặt bóng mực ướt
106	7.9	Giấy in mã vạch	Gói 1 cuộn	Dùng cho máy in mã vạch. Kích thước tem ngang 53mm x cao 22mm. Chiều dài cuộn 50m.
107	7.10	Giấy in Monitor sản khoa	Túi 1 tập	Kích thước: 152mm x 150mm x 200sh, (dạng tập). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
108	7.11	Giấy in nhiệt cỡ 80mm	Gói 1 cuộn	Kích thước 80 mm x 20 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
109	7.12	Giấy in nhiệt cỡ 58mm	Gói 1 cuộn	Kích thước 58mm x 30m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
110	7.13	Giấy in siêu âm đen trắng	Gói 1 cuộn	Dạng cuộn, Kích thước 110mm x 20m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
111	7.14	Bộ nhuộm Gram	Bộ 4 x 100ml	Bộ gồm 4 chai mỗi chai 100ml: Crysral violet, Lugol, Saframin, Alcohol. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
112	7.15	Cup đựng QC sinh hóa	500 cái/ túi	Được làm bằng nhựa PS (Polystyrene), không chứa kim loại, thể tích 2,5-3ml.
113	7.16	Đầu côn vàng	1000 cái/ túi	Chất liệu nhựa, màu vàng, dùng để gắn vào pipet hút mẫu bệnh phẩm. Thể tích mẫu hút 200 μ l. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
114	7.17	Đầu côn xanh	500 cái/ túi	Chất liệu nhựa, màu xanh, dùng để gắn vào pipet hút mẫu bệnh phẩm. Thể tích mẫu hút 1000 μ l. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
115	7.18	Ống chống đông heparin	100 ống/ khay	Kích thước 12x75(mm) Nắp màu đen. Thể tích vừa đủ kháng đông cho 2ml máu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

116	7.19	Ống chống đông Natricitrat	100 ống/ khay	Kích thước 12x75(mm). Nắp màu xanh lá cây. Thể tích vừa đủ kháng đông cho 2ml máu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
117	7.20	Ống nghiệm nắp đỏ có hạt	100 ống/ khay	Chất liệu nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE. Kích thước ống 12x75mm, nhãn màu đỏ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
118	7.21	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	100 ống/ khay	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100% Nắp cao su bọc nhựa LDPE. Kích thước ống 12x75mm, nhãn màu xanh dương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
119	7.22	Ống nhựa có nắp 5ml	100 ống/ khay	Ống nhựa đựng nước tiểu có nắp chất liệu ống nhựa 5ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
120	7.23	Ống nghiệm nước tiểu có nắp	100 ống/ khay	Ống nhựa đựng nước tiểu có nắp chất liệu ống nhựa 10ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
121	7.24	Lam kính	Hộp 72 chiếc	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước khoảng 25.4 x 76.2 mm (\pm 0.5mm), độ dày 1.0 - 1.2 mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
122	7.25	Đường Glucose	Túi 500gam	Thành phần glucose, quy cách: 500 gam
123	7.26	Que tăm bông, vô trùng	100 cái/ túi	Chất liệu cán nhựa, đầu bông, chiều dài 150mm, có khắc bẻ ở vị trí 80mm. Tiệt trùng bằng EO hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương
124	7.27	Pipet nhựa 3ml	500 cái/ túi	Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.
VIII	PP2600001127: Phần 8: Vật tư, y cụ dùng trong phục hồi chức năng			
125	8.1	Kim châm cứu số 0.3x25mm	Hộp 100 cái	Thân kim làm từ chất liệu thép y tế không gỉ, đốc kim được cuộn bằng thép, mũi kim không có gờ rập. Kích thước: 0.3x25mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
126	8.2	Kim châm cứu số 0.3x40mm	Hộp 100 cái	Thân kim làm từ chất liệu thép y tế không gỉ, đốc kim được cuộn bằng thép, mũi kim không có gờ rập. Kích thước: 0.3x40mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
127	8.3	Kim châm cứu số 0.3x50mm	Hộp 100 cái	Thân kim làm từ chất liệu thép y tế không gỉ, đốc kim được cuộn bằng thép, mũi kim không có gờ rập.

				Kích thước: 0.3x50mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
128	8.4	Kim đẩy chỉ	Hộp 100 cái	Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuộn bằng thép, các vòng quấn tròn đều, không có gò rập, phần mũi kim được thiết kế đầu bằng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
129	8.5	Dầu parafin	Can 10 lít	Dầu parafin lỏng không màu, trong suốt, không mùi, không vị và là chất lỏng dưới dạng dầu, có thể được hòa tan trong ether, chloroform, xăng và benzen nhưng không thể hòa tan trong nước và ethanol
130	8.6	Máy điện châm	Hộp 1 cái	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu hình: <ul style="list-style-type: none"> + Thân máy chính: 01 chiếc + Dây nối điện cực đầu ra: 06 dây + Tấm điện cực dán: 06 miếng + Kẹp kim loại điện cực: 06 cặp + Sách HDSD: 01 cuốn - Thông số kỹ thuật: <ol style="list-style-type: none"> 1. Tần số xung: 1 Hz–99 Hz, với độ sai số $\leq \pm 20\%$. 2. Độ rộng xung: 160 μs–240 μs, với độ sai số $\leq \pm 20\%$. 3. Dạng sóng đầu ra: <ul style="list-style-type: none"> • Sóng liên tục: sóng liên tục ở tần số cài đặt; • Sóng ngắt quãng: sóng liên tục ở tần số cài đặt trong 7 giây, không có sóng trong 5 giây, có độ lệch $\leq \pm 10\%$. • Sóng thưa: sóng phân tán 7s, sóng tập trung 5s, có độ lệch $\leq \pm 10\%$. 4. Giá trị hiệu dụng trung bình RMS của dòng điện đầu ra tối đa của máy $\leq 10 \text{ mA}$. 5. Đầu ra của máy không được có bất kỳ thành phần DC nào. 6. Tổng năng lượng xung trong 0,1 giây bất kỳ không được vượt quá 5 mJ. 7. Sau khi đầu ra của máy được nối với kim điện cực, đầu ra không được vượt quá giới hạn quy định ở mục 4), 5) và 6). 8. Thời gian điều trị không được sai lệch so với giá trị cài đặt lớn hơn $\pm 10\%$. 9. Số kênh xung đầu ra: ≥ 06 kênh đầu ra 10. Đảm bảo rằng mỗi kênh đầu ra có thể được khởi động và dừng riêng biệt cũng như được điều chỉnh riêng biệt về cường độ đầu ra. Không có cách nào để điều chỉnh đồng bộ cường độ đầu ra của 2 kênh đầu ra trở lên. 11. Cường độ đầu ra không bị nhiễu bởi các kênh đầu ra khác. Khi các kênh đầu ra khác được khởi động hoặc dừng, cường độ đầu ra không được thay đổi $\leq \pm 10\%$ hoặc sóng đầu ra bị biến dạng rõ ràng 12. Trong trường hợp kênh đầu ra bị đoản mạch hoặc hở mạch với giá trị hiệu dụng trung bình RMS dòng điện đầu ra từ 1 mA trở lên, máy sẽ cắt đầu ra của tất cả các kênh và tạo ra âm báo và đèn báo. Máy không được

				<p>tự động tiếp tục đầu ra sau khi loại bỏ tình trạng lỗi ngắn mạch hoặc hở mạch. Sau khi khởi động thủ công, máy không được phát ra bất kỳ năng lượng nào trừ biên độ đầu ra bộ điều khiển được đặt trước ở mức tối thiểu.</p> <p>13. Kẹp kim điện cực phải vừa khít với các kim châm cứu được liệt kê trong hướng dẫn sử dụng; Sau khi kẹp kim loại điện cực được nối với kim châm cứu, tác dụng một lực 0,5N lên đầu nối kẹp kim loại điện cực hoặc dây dẫn điện cực dọc theo hướng bất lợi nhất trong 5 giây sẽ không làm kẹp kim loại điện cực bị lỏng hoặc bong ra .</p> <p>14. Sau khi các đầu nối dây kẹp kim loại điện cực được kết nối với các kim châm cứu được liệt kê trong hướng dẫn sử dụng, tổng trở kháng DC không được lớn hơn 5Ω.</p> <p>15. Trở kháng cách điện của cách điện dây dẫn điện cực không được nhỏ hơn 10 MΩ.</p> <p>16. Tổng khối lượng của một đầu nối kim điện cực đơn và dây dẫn điện cực dài 150 mm (bao gồm cả bộ chuyển đổi, nếu có) được nối với nó không được lớn hơn 3g.</p> <p>17. Sau khi tác dụng lực kéo 20N vào cả hai đầu của dây nối điện cực trong 1 phút và thả ra, dây dẫn điện cực phải có độ bền kéo $\leq 1\%$ và không quan sát thấy vết nứt và đứt dây dẫn .</p> <p>18. Điện áp nguồn: Bộ chuyển đổi AC/DC 220V~ 50Hz Nguồn điện bên trong: 9V</p> <p>19. Công suất đầu vào: 0,8VA đối với DC 9V; 4,5VA cho bộ chuyển đổi AC/DC</p> <p>20. Trở kháng tải định mức của máy:</p> <p>a) 500 Ω đối với điện cực dạng dán</p> <p>b) 250 Ω đối với điện cực dạng kim.</p>
131	8.7	Máy điện xung trung tần	Hộp 1 cái	<p>- Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Máy chính: 01 chiếc + Dây nguồn: 01 dây + Tấm điện cực: 02 đôi + Túi nhung: 01 đôi + Dây đai: 01 bộ + Cầu chì: 02 chiếc + Hướng dẫn sử dụng: 01 quyển <p>- Thông số kỹ thuật:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công suất: 60VA; 2. Điện áp: 220V±22V, 50Hz±1Hz; 3. Thời gian điều trị của mỗi phác đồ là 20 phút và 30 phút. Khi hết thời gian điều trị, sẽ có âm thanh nhắc nhở và dừng đầu ra. Dung sai thời gian là ±1 phút. 4. Màn hình hiển thị: LED; 5. Đầu ra: Tần số trung tần một kênh cộng với đầu ra điện nhiệt; 6. Tần số sóng trung tần là 2kHz ~ 10kHz và dung sai tần số đơn là ±10%; 7. Tần số điều biến là 0 ~ 150Hz và dung sai tần số đơn là ± 10% hoặc ± 1Hz, tùy theo giá trị nào lớn hơn;

				<p>8. Dạng sóng trung tần: Sóng vuông hai chiều, dạng sóng biến điệu bao gồm sóng hình sin, sóng vuông, sóng tam giác, sóng hàm số mũ, sóng răng cưa, sóng nhọn và sóng có biên độ bằng nhau Chế độ điều biến: Liên tục, không liên tục, chuyển đổi tần số, điều biến dày đặc và xen kẽ;</p> <p>9. Độ rộng xung: 50us~250us, dung sai $\pm 10\%$;</p> <p>10. Phạm vi điều chế sóng trung tần: 0%, 25%, 50%, 75%, 100%, dung sai $\pm 5\%$;</p> <p>11. Có 35 phác đồ điều trị cố định, được các bác sĩ vật lý trị liệu biên soạn theo các bệnh khác nhau, bác sĩ có thể dùng để tham khảo;</p> <p>12. Dòng điện đầu ra trung tần: Dưới tải 500Ω, dòng điện đầu ra của mỗi kênh không quá 100mA. Cường độ đầu ra có thể điều chỉnh từ 0 đến 99 cấp độ;</p> <p>13. Độ ổn định dòng điện đầu ra: Tốc độ thay đổi dòng điện đầu ra dưới các tải khác nhau không lớn hơn 10%;</p> <p>14. Điện áp cực đại đầu ra trung tần: Khi được đo trong điều kiện mạch hở, điện áp cực đại đầu ra trung tần không vượt quá 500V;</p> <p>15. Hoạt động: Khi đầu ra được đặt ở giá trị tối đa, chạy đầu ra mở trong 10 phút rồi làm ngắn mạch trong 5 phút và thiết bị trị liệu sẽ hoạt động bình thường.</p>
132	8.8	Dây điện cực máy điện xung	Túi 1 cái	Dây điện cực dùng cho máy điện xung
133	8.9	Dây máy điện châm	Túi 1 cái	Dùng cho máy có kim châm cứu có đầu nối kẹp kim dạng hàm cá sấu, cách điện bằng plastic, lõi bằng sợi đồng
134	8.10	Bóng đèn hồng ngoại	Hộp 1 cái	Công suất: 220V/50Hz - 250W
135	8.11	Sạc máy điện châm	Hộp 1 cái	Đầu vào (Input): 100-240VAC 50/ 60Hz-0,5A Đầu ra (Output): 9V-500mA
IX	Phần 9: Vật tư, thiết bị y cụ			
136	9.1	Bộ đặt nội khí quản người lớn	1 bộ/túi	Có 4 lưỡi dao các cỡ khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
137	9.2	Bộ đặt nội khí quản nhi	1 bộ/ hộp	Bộ đặt nội khí quản dành cho trẻ gồm tối thiểu: cán pin loại tiêu, lưỡi thẳng số 00, lưỡi thẳng số 0, Lưỡi thẳng số 1, hộp đựng. Vật liệu tối thiểu là thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
138	9.3	Máy hút dịch	1 cái/ Thùng	<ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa làm bằng thủy tinh, chịu được áp lực và nhiệt độ cao - Máy gồm 2 bình chứa với dung tích lớn 2.500ml - Có bộ lọc được lắp giữa bình dịch và máy chính - Sử dụng xylanh không dầu - Dễ dàng di chuyển nhờ vào bánh xe Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.

139	9.4	Máy khí dung	1 cái/hộp	Tốc độ phun khí: 0,4 ml / phút. Dung lượng cốc thuốc: 7 ml Kích thước hạt phun khoảng 3µm MMDA Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
140	9.5	Bóng đèn nội khí quản	1 cái/ túi	Bóng đèn dùng cho đèn đặt nội khí quản
141	9.6	Nhiệt ẩm kế	1 cái/ hộp	Nhiệt ẩm kế hình tròn, đường kính 20cm. Giá trị vạch chia: nhiệt độ: 20 độ C; độ ẩm: 5%. Khoảng đo nhiệt độ: -20 độ C đến 40 độ C. Khoảng đo độ ẩm: 10% đến 90%.
142	9.7	Bao đo huyết áp máy monitor	1 cái/ túi	Bao + ruột cao su huyết áp loại 2 ống. Bao vải dày, bền chắc, ruột huyết áp bằng cao su mềm có 2 ống hơi.
143	9.8	Hộp đựng bông cotton	10 cái/ túi	Chất liệu: inox 304 Kích thước: đường kính 7,5cm; cao 5cm Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14971, CE hoặc tương đương.
144	9.9	Hộp hấp bông	1 cái/ hộp	Chất liệu: inox 304 Kích thước: đường kính 26cm; cao 13,5cm Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14971, CE hoặc tương đương.
145	9.10	Huyết áp đồng hồ người lớn, trẻ em	1 bộ/ hộp	Loại đo bắp tay Độ chính xác:- Huyết áp: $\leq \pm 3$ mm Hg; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
146	9.11	Kéo thẳng đầu nhọn các cỡ	1 cái/túi	Kéo thẳng đầu nhọn, làm từ thép không gỉ chất lượng cao dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
147	9.12	Khay chữ nhật Inox	1 cái/ túi	Chất liệu: inox 304 Kích thước: dài 40cm, rộng 30cm, cao 2cm Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14971, CE hoặc tương đương.
148	9.13	Khay inox quả đậu nông	10 cái/ túi	Khay inox 304, dung tích khoảng 300ml
149	9.14	Khay inox quả đậu sâu	10 cái/ túi	Chất liệu: inox 304 Kích thước: dài 25cm, rộng 11,5cm, cao 3,5cm Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14971, CE hoặc tương đương.

150	9.15	Kìm sinh thiết dạ dày dùng một lần	1 cái/túi	Bộ kìm sinh thiết dạ dày, đai tràng bao gồm ngáng miệng và tấm lót không thấm, tấm lót kích thước 35x45 có dây đường kính kim 1.8±0.5mm, 2.3 ±0.5mm, dài 1600 mm,1800 mm, 2300mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
151	9.16	Nhiệt kế thủy ngân	12 cái/hộp	Nhiệt kế bằng thủy tinh, có cột thủy ngân, đầu đo tiếp nhiệt. Phần hiển thị nhiệt độ: Từ 35-42 độ C, khoảng chia vạch 0,1 độ C.
152	9.17	Nhiệt kế tủ đông	Hộp 1 cái	1. Cấu hình kỹ thuật: Thiết bị: 1 chiếc 2. Thông số kỹ thuật: - Dải đo nhiệt độ: ≤-30 °C đến ≥ +50 °C - Độ chia nhỏ nhất: ≤ 1°C - Độ chính xác: ≤ ±1°C - Vật liệu tối thiểu bằng: Nhựa - Xuất xứ: G7
153	9.18	Ống nghe	1 cái/hộp	Làm từ thép không gỉ, dây ống nghe làm từ cao su mềm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
154	9.19	Xe tiêm inox 3 tầng	1 cái/thùng	Kích thước 750mm x 490mm x1040mm; Nguyên liệu: 100% inox SUS 201 bóng đẹp, không bị nhiễm từ, có độ bền cơ học cao; 3 tầng, có xô, có bánh xe
155	9.20	Xe đẩy bệnh nhân	1 cái/thùng	Khung xe: Hộp kim nhôm Bánh xe: 4 bánh lốp đặc PVC (Bánh trước 6 inch, điều hướng xoay 360 độ, bánh sau 20 inch) Ghế ngồi: vải caro Tải trọng: ≥ 120kg Tựa tay: Bọc da Simili hoặc tương đương Vị trí để chân: Nhôm, có thể gấp lên Có phanh tay cho người đẩy Xe dễ dàng gấp gọn để bảo quản và mang theo
156	9.21	Bộ dây điện cực (dùng cho máy điện tim 6 cần)	1 Bộ/ túi	Dùng cho máy điện tim 6 cần Nihon Kohden, gồm 10 dây điện cực và 10 điện cực dán
157	9.22	Canuyn ngậm miệng	1 cái/gói	Ngậm miệng dùng trong nội soi gây mê, phù hợp với dây máy nội soi Olympus
158	9.23	Kẹp phẫu tích (có máu, không máu)	1 cái/túi	Làm từ thép không gỉ dùng trong y tế, dài khoảng 16-20cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
159	9.24	Đồng hồ oxy	1 cái/hộp	Bộ bao gồm đồng hồ + bình làm ấm + ống thở oxy

160	9.25	Bộ điều chỉnh lưu lượng kèm bình làm ấm Oxy	1 bộ/ Hộp	- Áp suất tiêu chuẩn: $4,0 \pm 0,5 \text{ kgf/cm}^2$ - Lưu lượng: 0-15 lít/ phút - Độ ẩm (ở 37°C): 25% ở mức tối thiểu. 10mg/L - Áp suất van an toàn 58.6 kPa (tương đương 0.6 kg/cm^2)
161	9.26	Dây sensor SpO2	1 cái/ túi	Đầu dây đo SpO2 (sensor) các cỡ (người lớn, trẻ em). Tương thích với các loại máy monitor theo dõi bệnh nhân (bao gồm Nihonkonden)
162	9.27	Chổi cọ dây nội soi	1 cái/ túi	Dùng vệ sinh ống nội soi
163	9.28	Ambu bóp bóng người lớn - Trẻ em	1 cái/hộp	Gồm: - 1 bóp bóng bằng PVC: ($1500\text{ml} \pm 200\text{ml}$) cho người lớn hoặc ($550\text{ml} \pm 200\text{ml}$) cho trẻ em và ($280\text{ml} \pm 100\text{ml}$) cho sơ sinh. 1 Mặt nạ theo size tương ứng - 01 Túi trộn khí Oxy 2000ml cho người lớn hoặc 1600ml cho trẻ em và sơ sinh. - 1 Dây dẫn Oxy 200cm. Có van điều chỉnh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
164	9.29	Lưỡi dao mổ các số	100 cái/ hộp	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
165	9.30	Hộp đựng dụng cụ tiểu phẫu	1 cái/túi	Chất liệu: inox 304 Kích thước: dài 23cm, rộng 16,5cm, cao 2cm
166	9.31	Kéo cong đầu nhọn	1 cái/túi	Kéo cong phẫu thuật đầu nhọn dài 16cm, làm từ thép không gỉ chất lượng cao dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
167	9.32	Bóng đèn cực tím		Bóng đèn cực tím dài 60cm.
168	9.33	Thìa nạo buồng tử cung đặc		Thìa nạo tử cung đặc. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
169	9.34	Thìa nạo buồng tử cung rỗng		Thìa nạo tử cung rỗng. Chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
170	9.35	Bơm Karman 1 van		Dùng trong sản khoa Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

171	9.36	Ống hút dùng cho bom Karman 1 van		Ống số 4,5,6. Được tiệt trùng, đóng gói riêng biệt Phù hợp với bom hút thai 1 van
172	9.37	Bom Karman 2 van		Dùng trong sản khoa Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
173	9.38	Ống hút dùng cho bom Karman 2 van		Ống số 4,5,6,7,8,9,10,12. Được tiệt trùng, đóng gói riêng biệt. Phù hợp với bom hút thai 2 van
174	9.39	Van kênh sinh thiết dây soi dạ dày, đại tràng	10 cái/ gói	Van sinh thiết tương thích với hệ thống Olympus
175	9.40	Ovan tuyp nắp đầu soi dạ dày, đại tràng	10 cái/ hộp	Dùng trong phương pháp cắt hút dưới niêm mạc qua nội soi ESD, đường kính ngoài từ 11.4mm đến 15mm, có lỗ bên, chất liệu mềm, chiều dài từ đầu cuối ống soi: 4mm.
176	9.41	Dây cáp máy điện não	Túi 1 cái	Dây cáp điện não cho máy điện não Neurowerk
177	9.42	Pin bơm tiêm điện	hộp 1 cái	Pin dùng cho bơm tiêm điện ARGUS
178	9.43	Cáp chuyển đổi hình ảnh cho máy nội soi TMH	Túi 1 cái	Ghi hình máy siêu âm, nội soi vào máy tính
179	9.44	Giá treo máy monitor	Túi 1 cái	Giá treo máy monitor gắn tường kèm giỏ, làm từ inox
180	9.45	Giá để bình oxy	Túi 1 cái	Chất liệu inox, có bánh xe dùng chở lưu động bình ô xy 10 lít
181	9.46	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Túi 1 cái	Bàn chải dùng để vệ sinh tay trước khi phẫu thuật.
182	9.47	Hộp hấp tròn inox	Hộp 1 cái	Chất liệu: inox 304 Kích thước: đường kính 35,5cm, cao 20cm
183	9.48	Thùng ngâm dụng cụ Cidex	Hộp 1 cái	Khay chuyên dụng ngâm dụng cụ để làm sạch hoặc khử khuẩn mức độ cao, kích thước khoảng 740 x 220 x 136mm
184	9.49	Bộ ăng cắt đốt u xơ tiền liệt tuyến	Hộp 1 cái	Điện cực cắt đốt hình vòng, hình con lăn (hình quả bóng) hoặc hình mũi nhọn.
185	9.50	Dây hút dịch silicon	Túi 1 cái	Dây hút dịch phẫu thuật. Dài tối thiểu 1.5m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
186	9.51	Filter máy thở	Túi 1 cái	Khả năng lọc khuẩn 99% - 99,99%.

				Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
187	9.52	Filter máy hút dịch	Túi 1 cái	Filter lọc khí cho máy hút dịch. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
188	9.53	Dây máy thở silicon dùng nhiều lần	Túi 1 bộ	Bộ dây thở bằng Silicon dùng cho máy gây mê. Cỡ trẻ em và người lớn
189	9.54	Tay dao mổ điện đơn cực	Túi 1 cái	Tay dao mổ điện đơn cực dùng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
190	9.55	Tay dao mổ điện lưỡng cực	Túi 1 cái	Tay dao mổ điện lưỡng cực. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
191	9.56	Bóng đèn mổ	Hộp 1 cái	Bóng đèn hiển vi dùng cho đèn mổ.
192	9.57	Xe đẩy inox y tế 2 tầng có 1 hộc kéo	Cái	Xe đẩy tiêm thuốc 2 tầng có hộc ngăn kéo bằng inox
193	9.58	Sensor mortor cảm biến giấy	Cái	Dùng cho máy điện tim ECG- 1250K
194	9.59	Chỉ thị đông băng FREEZE-TAG		Kích thước bên ngoài (L x W x H): tối đa 49 x 30 x 10,5 mm Kích thước của màn hình: tối đa 10x10mm Trọng lượng: tối đa 12g Điều kiện bảo quản: $\leq 4^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 50^{\circ}\text{C}$ Nhiệt độ hoạt động: $\leq -20^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 55^{\circ}\text{C}$
195	9.60	Dây sensor SpO2 máy Monitor (người lớn)		Đầu đo SpO2 (sensor) máy Monitor model Fazzini (người lớn)
196	9.61	Dây sensor SpO2 máy Monitor (trẻ em)		Đầu đo SpO2 (sensor) máy Monitor model Fazzini (người trẻ)
197	9.62	Cọc truyền		Cọc truyền dịch inox 201 có tăng chỉnh chiều cao khoảng từ 115cm đến 190cm, loại 5 chân, 4 móc treo.
198	9.63	Dây máy thở dùng một lần		Bao gồm tối thiểu: 1 dây thở 2 bẫy. Chất liệu: nhựa PP Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
199	9.64	Kéo cắt chỉ	Túi 1 cái	Chất liệu làm bằng thép không gỉ, đầu tù hoặc nhọn.

200	9.65	Cán dao số 3		Thép không gỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương
201	9.66	Bộ núm điện cực máy điện não đồ	1 bộ/ túi	- Kiểu dáng: điện cực cầu (Bridge) - Chất liệu bạc, không bị gỉ sét - Có đệm bông, rất êm không gây đau cho bệnh nhân - Có rãnh để cố định bằng nón lưới.
202	9.67	Thanh nhiệt máy điện tim		Thanh nhiệt máy điện tim dùng cho máy điện tim ECG-1250K
203	9.68	Đầu đốt polyp	cái/ túi	Hình oval, đường kính 10-15-25-30mm. Đường kính 2,3mm ; dài 1600/1800/2300mm. Đường kính kênh dây soi 2,8mm
204	9.69	Kim tiêm cầm máu		Kim chích cầm máu đường kính 2,3mm, chiều dài: 160cm; 180cm
205	9.70	Bộ xilanh cân quang	50 bộ/ thùng	Ổng bơm thuốc cân quang 2 nòng 200ml. Chịu áp lực cao 350 psi. Nạp thuốc bằng ống hút. Bộ đóng gói gồm 2 bơm tiêm, 2 ống hút, 1 dây nối chống xoắn dài 180cm luer lock
206	9.71	Panh kẹp kéo lưới	1 cái/ túi	Thép không gỉ
207	9.72	Panh cong không máu 20cm	1 cái/ túi	Thép không gỉ
208	9.73	Panh cong không máu 25cm	1 cái/ túi	Thép không gỉ
209	9.74	Parabop bé 10cm	1 cái/ túi	Thép không gỉ
210	9.75	Kéo phẫu tích đầu tù metzenbaum- fino	1 cái/ túi	Thép không gỉ
211	9.76	Cán dao số 11	1 cái/ túi	Thép không gỉ
212	9.77	Panh mở khí quản	1 cái/ túi	Thép không gỉ
213	9.78	Cây thông nòng ống đặt nội khí quản các cỡ	1 cái/ túi	Cây thông nòng đặt nội khí quản các số 6,10,14Fr. Làm bằng kim loại nhôm, ống ngoài trơn nhẵn
214	9.79	Panh cong không máu 16cm	1 cái/ túi	Thép không gỉ
215	9.80	Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật có khoá	1 cái/ túi	Làm bằng inox không gỉ, kích thước 20x30x5
216	9.81	Mũ điện não	1 cái/ túi	Chất liệu bằng silicon mềm, co giãn, giữ chặt điện cực điện não.

				Quai cài có thể điều chỉnh kích cỡ. Các nút cố định có thể dịch chuyển vị trí thì thu gọn hoặc nở rộng nón.
217	9.82	Máy đo nồng độ còn	1 cái/ hộp	Thang đo: 0.00 đến 2.000 mg/l BrAC. Cảm biến: Cảm biến Cell Nhiên liệu. Chỉ báo: Ánh sáng LED (Màu đỏ cho Không và xanh cho Đạt) qua: 1 tiếng píp; Thấp: Tiếng píp ngắn lặp lại; Cao: Hồi píp dài. Thời gian khởi động: 10s. Thời gian phân tích: 2s. Nhiệt độ làm việc: -05°C ~ 55°C. Nhiệt độ lưu trữ: -10°C ~ 60°C. Tự động ngắt nguồn: 30 đến 900s. Thời gian hiển thị: 1 đến 9s
218	9.83	Cút nối của bao đo huyết áp	Cái/ túi	Dùng cho bao đo huyết áp máy monitor
X	PP2600001129: Phần 10: Vật tư ngoại khoa			
219	10.1	Nẹp khoá thân xương đòn		Chất liệu thép không gỉ Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm - Có 4 cỡ từ 6 -> 9 lỗ trái/ phải; dài từ 70->112mm Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương
220	10.2	Nẹp khóa móc đầu ngoài xương đòn		Chất liệu thép không gỉ - Nẹp dày 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm - Có 4 cỡ từ 4- 7 lỗ trái / phải; dài từ 63mm đến 97mm Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương
221	10.3	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay		Chất liệu thép không gỉ Nẹp dày 3.0mm; đầu nẹp rộng 20.6mm và thân nẹp rộng 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Có 6 cỡ từ 3 - 8 lỗ; chiều dài từ 61.1-121,1mm. Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít Dùng vít khóa đường kính 3.5mm Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương

222	10.4	Nẹp khóa thân xương cánh tay		<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 2.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ; dài từ 54mm-150mm - Đồng bộ với vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
223	10.5	Nẹp khóa mắt xích hai xương cẳng tay		<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 3mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4 đến 12 lỗ; dài từ 48mm đến 144mm - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
224	10.6	Nẹp khóa lòng máng xương quay		<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 1.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12.0mm. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ; dài từ 54 đến 150mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
225	10.7	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay		<ul style="list-style-type: none"> Nẹp dày 2.0mm; đầu nẹp rộng 25.6mm và thân nẹp rộng 9.1mm; khoảng cách lỗ nẹp 8mm Có 5 cỡ từ 3 - 7 lỗ trái / phải; chiều dài từ 54-86mm Dùng vít khóa đường kính 2.7/3.5mm Đầu nẹp có 8 lỗ bắt vít Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương
226	10.8	Nẹp đốt bàn ngón xương bàn ngón		<ul style="list-style-type: none"> Dày 1.3 mm; nẹp rộng 4.6mm; dài 24.6mm; chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136. dùng kết hợp đồng bộ với: vít khóa mũ vít hình sao Ø 2.0mm Đạt chất lượng ISO 13485, EC hoặc tương đương
227	10.9	Nẹp đốt bàn ngón xương bàn ngón		<ul style="list-style-type: none"> Dày 1.3 mm; nẹp rộng 4.6mm; dài 36.6mm; chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; dùng kết hợp đồng bộ với: vít khóa mũ vít hình sao Ø 1.5mm. Đạt chất lượng ISO 13485, EC hoặc tương đương
228	10.10	Nẹp khóa đầu trên xương đùi		<ul style="list-style-type: none"> Rộng 18.6mm; dày 5.6mm; 6 lỗ đầu nẹp; Số lỗ trên thân nẹp từ 4 lỗ đến 13,15 lỗ trái phải; chiều dài nẹp từ 139mm đến 337mm; chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136; dùng kết hợp đồng bộ với: vít khóa mũ vít hình sao Ø5.0mm; vít cứng mũ vít hình lục giác Ø4.5mm và vít khóa xốp Ø5.0 mm; vít khóa rỗng lòng Ø5.0 mm. Đạt chất lượng ISO 13485, EC hoặc tương đương.
229	10.11	Đinh nội tủy xương đùi	01 bộ/gói	<ul style="list-style-type: none"> 1. Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi dài (trái/ phải) * Chất liệu titanium. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương * Có 2 bên trái - phải

			<ul style="list-style-type: none"> * Đường kính từ 9mm-13mm nhảy bậc 1mm * Chiều dài từ 340mm-420mm nhảy bậc 20mm * Dùm cho vít khóa 4.5mm <p>2. Vít khóa tái tạo đỉnh nội tủy đường kính 6,4 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương * Chiều dài: Từ 65mm - 120mm nhảy bậc 5mm * Đường kính mũ vít: 8,0mm * Đường kính lõi vít: 5,0mm * Bước ren thân vít: 1,25mm * Sử dụng đầu tô vít lục giác 5,0mm <p>3. Vít khóa đỉnh 4,5/5,0:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương * Chiều dài: Từ 20mm - 75mm nhảy bậc 5mm * Đường kính thân vít: 4,5mm * Đường kính mũ vít: 7,0mm * Đường kính lõi vít: 3,5mm * Bước ren thân vít: 1,25mm * Sử dụng đầu tô vít lục giác 3,5mm <p>4. Vít nắp đỉnh xương đùi dài:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu titanium * Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
230	10.12	Nẹp khóa thân xương đùi	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 18 lỗ; dài từ 71mm-295mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;
231	10.13	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	<p>Đầu nẹp dày 3.2mm và thân nẹp dày 5mm; đầu nẹp rộng 33.2mm và thân nẹp rộng 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 5 cỡ từ 5-13 lỗ trái/ phải; dài từ 156.4-316.4mm <p>Đầu nẹp có 7 lỗ bắt vít.</p> <p>Dùm vít đường kính 4.5/5.0mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;

232	10.14	Nẹp khóa đầu trên xương chày mâm chày ngoài		<p>Đầu nẹp dày 3.2mm và thân nẹp dày 4mm; thân nẹp rộng 16.2mm và đầu nẹp rộng 22.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 5 cỡ từ 5 - 13 lỗ trái/ phải; dài từ 143.3-303.3mm <p>Đầu nẹp có 6 lỗ bắt vít</p> <p>Dùng vít đường kính 4.5/5.0mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;
233	10.15	Đinh nội tủy xương chày	01 bộ/gói	<p>1. Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu titanium. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương * Đường kính từ 8mm-11mm nhảy bậc 1mm * Chiều dài từ 270mm-420mm nhảy bậc 15mm <p>2. Vít khóa đinh nội tủy 4,5/5,0:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu Titanium, Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương * Chiều dài: Từ 20mm - 75mm nhảy bậc 5mm * Đường kính thân vít: 4,5mm * Đường kính mũ vít: 7,0mm * Đường kính lõi vít: 3,5mm * Bước ren thân vít: 1,25mm * Sử dụng đầu tô vít lục giác 3,5mm <p>3. Vít nắp đinh xương chày:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu titanium * Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
234	10.16	Nẹp khóa đầu dưới xương chày		<p>Đầu nẹp dày 2.2mm và thân nẹp dày 3.0mm; thân nẹp rộng 11.5mm và đầu nẹp rộng 22.4mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 5 cỡ từ 6-14 lỗ trái/ phải; dài từ 137.9-233.9mm <p>Đầu nẹp có 9 lỗ</p> <p>Dùng vít khóa đk 3.5mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;
235	10.17	Đinh Kirchner các cỡ		<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính từ 0.5mm-5.0mm - Hai đầu nhọn - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;

236	10.18	Lưới thoát vị bẹn 15x15cm	Cái / Túi	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: Polypropylene, kích thước 15x15cm * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m²) * Độ bền: 750 kPa * Lực căng: warp/275N,weft/250N * Độ dày: 0.5mm * Trong suốt, mềm mại, chắc chắn. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE hoặc tương đương *Xuất xứ: OECD
237	10.19	Lưới thoát vị bẹn 10x15cm	Cái / Túi	<ul style="list-style-type: none"> * Chất liệu: Polypropylene, kích thước 10x15cm * Kích thước lỗ: 1,2*0,9mm, đường kính sợi 0,15mm * Trọng lượng: 57(g/m²) * Độ bền: 750 kPa * Lực căng: warp/275N,weft/250N * Độ dày: 0.5mm * Trong suốt, mềm mại, chắc chắn. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE hoặc tương đương *Xuất xứ: OECD
238	10.20	Vật liệu cầm máu tự tiêu dạng bột	1 kit/gói; 5 kit/ hộp	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm: 1 lọ bột cầm máu 3g + vòi bơm chữ T 8cm - Dùng để cầm máu và tạo lớp chống bám dính - Chất liệu bột cầm máu: polysacharide thực vật. - Có tính siêu ái nước, tỷ lệ nước hấp thụ: 0.5g bột/50 ml nước khử ion. - Độ pH 5.5-7.5 - Độ bám dính màng liên kết tối thiểu 115g - Tiêu hoàn toàn sau vài ngày bằng enzyme amylase - Tiệt trùng bằng chiếu xạ - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương - Xuất xứ: G7
239	10.21	Vật liệu cầm máu tự tiêu cellulose	1 miếng/ gói	Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng sợi Rayon cellulose oxi hóa tái tổ hợp, đường kính đồng nhất 20µm, trọng lượng 6.2 mg/cm ² , nguồn gốc thực vật, kích thước khoảng 10 x 20cm, tự tiêu sau 7 - 14 ngày
240	10.22	Hemolock	Vi 6 cái	Clip kẹp mạch máu làm từ polymer. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

241	10.23	Sonde JJ Long life	Cái/Túi	<p>Gồm: sonde JJ + que đẩy + kẹp</p> <p>Ống thông: chất liệu carbonthane, vạch chỉ thị màu đen</p> <p>Que đẩy màu đỏ, dài 40-100cm</p> <p>Chi ở đầu xa; chất liệu Nylon</p> <p>Kẹp màu xanh</p> <p>*Kích cỡ: 3Fr, 4Fr, 4,6FR, 4,7FR, 5Fr; 6F; 7Fr; 8Fr, dài 12-30cm ;</p> <p>*Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn; cân quang tốt, vạch chỉ thị sắc nét</p> <p>*Tiệt trùng bằng EO</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương</p> <p>*Xuất xứ: OECD</p>
242	10.24	Sonde JJ 4 Fr	1 cái/túi	<p>* Sonde JJ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống thông: chất liệu Aliphatic polyurethane (PU): Tecoflex, màu trắng, vạch chỉ thị màu đen - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm - Chi Nylon ở đầu dưới - Kẹp chất liệu Polycarbonatel, màu xanh <p>* Kích cỡ: 4Fr dài 12-26cm tương ứng các cỡ. Đường kính ngoài từ 1.25 – 1.35mm; Đường kính trong từ: 0.60-0.65mm</p> <p>* Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn; cân quang tốt, vạch chỉ thị độ sâu</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương</p> <p>*Xuất xứ: OECD</p>
243	10.25	Sonde JJ 5 Fr	1 cái/túi	<p>* Sonde JJ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống thông: chất liệu Aliphatic polyurethane (PU): Tecoflex, màu trắng, vạch chỉ thị màu đen - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm - Chi Nylon ở đầu dưới - Kẹp chất liệu Polycarbonatel, màu xanh <p>* Kích cỡ: 5Fr dài 16-28cm tương ứng các cỡ. Đường kính ngoài từ 1.60-1.70 mm; Đường kính trong từ: 1.10-1.15 mm tương ứng các cỡ ;</p> <p>* Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn; cân quang tốt, vạch chỉ thị độ sâu</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương</p> <p>*Xuất xứ: OECD</p>
244	10.26	Sonde JJ 6 Fr	1 cái/túi	<p>* Sonde JJ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống thông: chất liệu Aliphatic polyurethane (PU): Tecoflex, màu trắng, vạch chỉ thị màu đen - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm

				<ul style="list-style-type: none"> - Chi Nylon ở đầu dưới - Kẹp chất liệu Polycarbonatel, màu xanh * Kích cỡ: 6Fr dài 16 - 30cm tương ứng các cỡ. Đường kính ngoài từ 1.90 - 2.00 mm; Đường kính trong từ: 1.35 - 1.40 mm * Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn; cân quang tốt, vạch chỉ thị độ sâu * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương *Xuất xứ: OECD
245	10.27	Sonde JJ 7 Fr	1 cái/túi	<ul style="list-style-type: none"> * Sonde JJ gồm: - Ống thông: chất liệu Aliphatic polyurethane (PU): Tecoflex, màu trắng, vạch chỉ thị màu đen - Que đẩy: chất liệu polypropylen (PP), màu đỏ, dài 40-100cm - Chi Nylon ở đầu dưới - Kẹp chất liệu Polycarbonatel, màu xanh * Kích cỡ: 7Fr dài 12 - 30cm tương ứng các cỡ. Đường kính ngoài từ 2.20-2.30 mm; Đường kính trong từ: 1.55-1.60 mm * Hai đầu mở, có khả năng chống xoắn; cân quang tốt, vạch chỉ thị độ sâu * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE hoặc tương đương *Xuất xứ: OECD
246	10.28	Guidewire		<ul style="list-style-type: none"> Đầu thẳng hoặc đầu J cố định Chất liệu dây dẫn thép không gỉ phủ PTFE Chiều dài 150cm Các size
247	10.29	Rọ bắt sỏi	1 cái/túi	<ul style="list-style-type: none"> *Chất liệu Nitinol *Các cỡ: 1,9FR, 2,2FR, 3FR, 4FR, 5 FR, chiều dài: 90/110/120cm (+ 1 cm) * Ống vỏ Sheath chất liệu PEEK / PTFE (Teflon), Dây rọ chất liệu nitinol, Tay cầm chất liệu ABS (Acrylonitrile Butadiene Styrene) *Tiệt trùng bằng EO hoặc tương đương. *Tay cầm 3 ngón, loại kéo trượt, có thể tháo rời *Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương
248	10.30	Khớp háng toàn phần	1 bộ/hộp	<ul style="list-style-type: none"> 1. Chuôi khớp (Stem) - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phun phủ titan xốp plasma (TPS). Kích thước hạt từ 75–350 micron và độ xốp khoảng 30%, ngăn chặn sự di chuyển của dịch lỏng và các mảnh vụn, hạn chế hiện tượng tiêu xương. - Thân hình nêm cố định tuyệt vời và giảm đau hiệu quả

			<ul style="list-style-type: none"> - Góc cổ thân 135 độ. Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi có 12 cỡ: từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) dài tương ứng 135;140;145;150;155mm <p>2. Chòm xương đùi (Modular head)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): đk 22mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5); size: S, M, L, XL, XXL; đk 26, 28, 32, 36mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 <p>3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4 - Có 3 lớp phủ để lựa chọn: Plasma TPS/Hydroxyapatite/ TPS+HA - Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm. - Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối, Được thiết kế với góc vành 15° - Độ xốp khoảng 30%, kích thước độ nhám 75-350 micron, độ dày 500 micron <p>4. Lót ổ cối (Inlay):</p> <ul style="list-style-type: none"> - chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5834-2; có gờ chống trượt 10 độ và 20 độ, High wall. - Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm; - Kích cỡ (size): 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35. <p>5. Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl6V4 - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-3, gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa được tiệt trùng bằng tia Gamma 25kGy hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương <p>Xuất xứ: G7</p>
249	10.31	Khớp háng bán phần	<p>1. Chuôi khớp (Stem)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phun phủ titan xốp plasma (TPS). Kích thước hạt từ 75–350 micron và độ xốp khoảng 30%, ngăn chặn sự di chuyển của dịch lỏng và các mảnh vụn, hạn chế hiện tượng tiêu xương. - Thân hình nêm cố định tuyệt vời và giảm đau hiệu quả - Góc cổ thân 135 độ. Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30") - Kích cỡ chuôi có 12 cỡ: từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm) dài tương ứng 135;140;145;150;155mm <p>2. Chòm xương đùi (Modular head)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-4; - Đường kính đầu (head): đk 22mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5); size: S, M, L, XL, XXL; đk 26, 28, 32, 36mm: cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; size S, M, L, XL, XXL, XXXL, XXXXL; cổ đầu 12/ 14 <p>3. Đầu Bipolar</p>

				<p>- Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nito cao (HNSS)- tiêu chuẩn DIN EN ISO 5832-9; bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE) - tiêu chuẩn DIN EN ISO 5834-2</p> <p>- Đường kính trong: 22; 28mm</p> <p>- Đường kính ngoài: 3 cỡ từ 38-> 42mm ứng với đk trong 22; 9 cỡ từ 44->60mm ứng với đk trong 28 (mỗi cỡ tăng 2mm)</p> <p>- Hàng hóa được tiệt trùng bằng tia Gamma 25kGy hoặc tương đương.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương</p> <p>Xuất xứ: G7</p>
250	10.32	Nẹp cổ	1 cái/ túi	<p>Nẹp cổ cứng. Gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính, sản phẩm có những lỗ nhỏ giúp thoáng khí khi sử dụng.</p> <p>Các cỡ: XXS, XS, S, M, L</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
251	10.33	Nẹp chống xoay ngắn	1 cái/ túi	<p>Nẹp chống xoay ngắn. Cố định, ổn định khớp cổ chân sau chấn thương, sau mổ.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
252	10.34	Nẹp chống xoay dài	1 cái/ túi	<p>Nẹp chống xoay dài cho các trường hợp cần giữ thẳng chân, chống co đầu gối.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
253	10.35	Nẹp cánh tay	1 cái/ túi	<p>Nẹp cánh tay để Sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, xương cẳng tay và khớp khuỷu tay. Cố định sau mổ xương, khớp chi trên, sau chấn thương, ổn định khớp khuỷu tay.</p> <p>Các cỡ: XXS, XS, S, M, L, XL. XXL</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>
254	10.36	Nẹp cẳng tay	1 cái/ túi	<p>Nẹp cẳng tay dùng trong Sơ cứu chấn thương xương khớp, cơ vùng cẳng tay, cổ tay.</p> <p>Hỗ trợ cố định sau gãy đầu dưới xương quay, xương trụ, gãy potocol. Gãy xương bàn tay ít di lệch. Liệt thần kinh quay, rù bàn tay (không duỗi được cổ bàn tay).</p> <p>Các cỡ: S, M, L</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p>

*** Ghi chú:**

- Tên hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật, quy cách chỉ mang tính tham khảo, nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn.
- Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu, nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết chỉ mang tính tham khảo,

minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt" hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu.

Nội hàm "tương đương" được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- (1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
- (2) Tương đương về mặt kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ
- (3) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- (4) Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
- (5) Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng
- (6) Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.
- (7) Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo
- (8) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất
- (9) Các yếu tố tương đương khác

Nhà thầu có thể chào hàng hóa được nêu trên hoặc loại hàng hóa khác nhưng phải chứng minh sự tương đương hoặc ưu việt so với hàng hóa được nêu trên. Để chứng minh sự tương đương nhà thầu phải có bảng so sánh chi tiết về thông số kỹ thuật, đặc tính sử dụng cùng các tài liệu kỹ thuật kèm theo để chứng minh.

1.3. Các yêu cầu khác:

- E-HSDT đính kèm file Excel/file Word Bảng so sánh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thể hiện các nội dung đáp ứng kỹ thuật của E-HSDT so với yêu cầu của E-HSMT và tối thiểu các thông tin sau của hàng hóa chào thầu (Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác giữa file Excel/file Word và file scan nhà thầu cung cấp):

STT	Danh mục	Yêu cầu của E-HSMT		Đáp ứng của nhà thầu							Số lưu hành	Các tiêu chuẩn	Mã VTYT dùng chung	Tên thương	
		Yêu cầu kỹ	Quy	Thông số kỹ	Quy	Model/ký	Hãng sản xuất và	Xuất	đơn vị	Số					

	hàng hóa	thuật	cách	thuật chào thầu	cách	mã hiệu	Hãng chủ sở hữu (trường hợp chủ sở hữu không phải hãng sản xuất)	xứ	tính	lượng	của hàng hóa	đáp ứng (ISO 13485; CE; FDA...)	theo 5086 (nếu có)	mại theo QĐ 5086 (Nếu có)
1														
2														
3														
...														
n														

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trước khi bàn giao được tiến hành tại địa điểm bàn giao hàng hóa.

- Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

- Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định.

- Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm tra giám sát, tối thiểu theo các nội dung sau:

1. Kiểm tra các chứng từ của hàng hóa: *(trong trường hợp bàn giao hàng hóa lần đầu; những lần tiếp theo nhà thầu có thể không cần cung cấp nếu hàng hóa bàn giao vẫn thuộc lô hàng hóa đã giao)*, cụ thể:

- + Các chứng từ nhập khẩu bao gồm: Tờ khai hải quan, Bill vận tải, Packing list hàng hóa, invoice: 02 bản sao của đơn vị nhập khẩu.
 - + Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) do Phòng thương mại và công nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp: 02 bản sao có chứng thực và dịch thuật có chứng thực. Nếu là nước xuất khẩu cấp phải ghi rõ nước sản xuất
 - + Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa của nhà sản xuất hoặc đại lý ủy quyền hợp pháp cho lô hàng giao cho bên mua (CQ) hoặc Giấy chứng nhận phân tích (COA C/A): Bản gốc hoặc 02 bản sao có chứng thực và dịch thuật có chứng thực.
 - + Nếu hàng hóa sản xuất trong nước hoặc gia công trong nước hoặc hàng thương mại xuất xứ tại Việt Nam: Nhà thầu cung cấp phiếu xuất xưởng hoặc giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ và chứng nhận chất lượng hàng hóa của nhà sản xuất: (bản gốc hoặc bản sao y công chứng).
 - * Đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B phải có Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp.
 - * Đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D phải có Số lưu hành đối với thiết bị y tế còn hiệu lực do Bộ Y tế cấp và Bản phân loại Thiết bị y tế.
 - + Các chứng từ khác có liên quan...
- Các văn bản trên (nếu là tiếng nước ngoài) phải kèm bản dịch công chứng sang tiếng Việt;
2. Kiểm tra tình trạng vận chuyển, đóng gói nguyên vẹn, đồng bộ của hàng hóa tại địa điểm giao hàng. Nếu phát hiện hư hỏng thì lập biên bản hiện trường báo cáo chủ đầu tư.
 3. Kiểm tra chất lượng và số lượng hàng hóa trước khi bàn giao
 4. Kiểm tra và bàn giao cho bên sử dụng: catalog, hướng dẫn sử dụng, hồ sơ kỹ thuật, chứng từ liên quan.